

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Số 61, Ngõ 562 Đường Láng, Láng Hạ

Đống Đa, Hà Nội.

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		67,181,322,023	49,970,769,232
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,552,436,044	11,476,386,570
1. Tiền	111	V.01	15,552,436,044	11,476,386,570
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	900,800,000	1,484,600,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		900,800,000	1,484,600,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43,935,675,759	32,656,289,749
1. Phải thu của khách hàng	131		28,400,391,301	6,114,043,492
2. Trả trước cho người bán	132		534,909,091	534,551,350
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	15,000,375,367	26,007,694,907
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		6,341,524,501	182,336,667
1. Hàng tồn kho	141	V.04	6,341,524,501	182,336,667
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		450,885,719	4,171,156,246
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,561,323	133,806,542
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		445,324,396	1,531,009,704
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			2,506,340,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		63,834,951,435	57,583,853,074
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			-
3. Phải thu dài hạn nội bộ ngắn hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		24,575,620,452	26,617,839,589
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	24,210,813,573	26,253,032,710
- Nguyên giá	222		25,868,573,260	26,829,330,184
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,657,759,687)	(576,297,474)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	364,806,879	364,806,879
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		38,663,643,546	30,932,277,561
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		38,663,643,546	30,932,277,561
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		595,687,437	33,735,924
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	595,687,437	33,735,924
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			
NGUỒN VỐN			131,016,273,458	107,554,622,306
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		26,150,200,411	18,033,540,128
I. Nợ ngắn hạn	310		25,417,705,411	17,301,045,128
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	80,001,000	6,545,004,000
2. Phải trả người bán	312		10,397,146,527	1,814,733,871
3. Người mua trả tiền trước	313		10,000,000,000	7,697,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4,935,643,978	439,307,257
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		800,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4,913,906	5,000,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		732,495,000	732,495,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	732,495,000	732,495,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		104,724,390,532	89,521,082,178
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	104,724,390,532	89,521,082,178
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85,000,000,000	85,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,165,000,000	2,165,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17,559,390,532	2,356,082,178
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		141,682,515	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		131,016,273,458	107,554,622,306

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]
Chu Thị Thanh Vân

[Signature]
Vũ Thị Hồng Nhung

Ngày 25 tháng 10 năm 2010



[Signature]
Nguyễn Gia Long

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Số 61, Ngõ 562 Đường Láng, Láng Hạ

Đống Đa, Hà Nội.

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2010	Quý này năm trước	Lũy kế 9 tháng năm nay	Lũy kế 9 tháng cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	14,963,239,910	950,000,000	26,970,518,819	1,404,545,455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	14,963,239,910	950,000,000	26,970,518,819	1,404,545,455
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	14,816,582,417	-	16,714,822,909	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		146,657,493	950,000,000	10,255,695,910	1,404,545,455
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	12,886,506,970	169,895,759	13,715,035,136	461,131,827
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	34,799,746	7,319,688	104,997,336	7,319,688
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34,799,746	7,319,688	104,997,336	7,319,688
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	27,192,000	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		938,938,994	163,439,715	2,705,595,499	527,941,811
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		12,059,425,723	949,136,356	21,132,946,211	1,330,415,783
11. Thu nhập khác	31		-	5,500	1,050,548,175	11,000
12. Chi phí khác	32		413,224,144	-	1,160,580,275	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(413,224,144)	5,500	(110,032,100)	11,000
14. Phần Lãi hoặc Lỗ trong Công ty Liên doanh, Liên kết	45		18,020,509		(398,634,015)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11,664,222,088	949,136,356	20,624,280,096	1,330,426,783
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3,072,414,562	166,098,862	5,449,289,226	232,824,687
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,591,807,526	783,037,494	15,174,990,870	1,097,602,096
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(22,618,981)		(28,317,484)	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		8,614,426,507	783,037,494	15,203,308,354	1,097,602,096
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,013	224	1,789	314

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 15 tháng 10 năm 2010

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Chu Thị Thanh Vân

Vũ Thị Hồng Nhung

Nguyễn Gia Long

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Số 61, Ngõ 562 Đường Láng, Láng Hạ

Đống Đa, Hà Nội.

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế 9 tháng đầu năm 2010	Luỹ kế 9 tháng cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		19,085,811,701	726,825,880
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(8,881,463,280)	(2,089,440,300)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,341,241,003)	(258,606,240)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(104,997,336)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(870,591,500)	(98,683,168)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,357,818,830	291,241,568
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4,906,533,396)	(292,834,296)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,338,804,016	(1,721,496,556)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(96,654,545)	(71,710,002)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(18,991,340,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11,000,000,000	13,973,500,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11,248,020,509)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		583,800,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		713,122,512	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		952,247,458	(5,089,550,002)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		170,000,000	440,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5,000,000,000	10,535,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11,385,002,000)	(4,353,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2010	Lũy kế 9 tháng cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5
6, Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6,215,002,000)	6,622,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		4,076,049,474	(189,046,558)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,476,386,570	2,387,632,025
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	31	15,552,436,044	2,198,585,467

Người lập
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hồng Nhung

Vũ Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chu Thị Thanh Vân

Ngày 15 tháng 10 năm 2010



Nguyễn Gia Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tài Nguyên là Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Tư Vấn và Đầu tư Tài Nguyên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103018230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 02 tháng 07 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 8 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh,

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 22 tháng 09 năm 2010, theo đó số vốn điều lệ của Công ty là 85.000.000.000 đồng (tám mươi lăm tỷ đồng), tương ứng với 8.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/1 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018230 đăng ký thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 22 tháng 09 năm 2010, lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh các dịch vụ về môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Tư vấn lập quy hoạch kế hoạch sử dụng đất (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn, giới thiệu việc làm trong nước (trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, định giá bất động sản và quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; Đào tạo tin học văn phòng; Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật; tiếng Hàn Quốc (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại; và
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và kim loại nhà nước cấm);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KÝ KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010, Công ty có 3 công ty con. Chi tiết thông tin về các công ty con của Công ty được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

- 1 - Tên Công ty : Công ty TNHH Tài nguyên và Khoáng sản Hà Nội - Điện Biên
Địa chỉ : Xã Mùn Chung, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên
Hoạt động chính : Khai thác khoáng sản
Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty tại ngày 30/09/2010 : 33.780.239.978 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%
- 2 - Tên Công ty : Công ty Cổ phần Sản phẩm bất động sản Tài Nguyên
Địa chỉ : Tầng 1, nhà N2A, đường Hoàng Minh Giám, Cầu Giấy, Hà Nội
Hoạt động chính : Kinh doanh dịch vụ bất động sản
Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty tại ngày 30/09/2010 : 2.000.000.000 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 60%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 60%

Đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2010, toàn bộ vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sản phẩm bất động sản Tài Nguyên là do Công ty Cổ phần Tài Nguyên góp. Các cổ đông khác chưa thực hiện góp vốn điều lệ. Theo đó, trong Báo cáo tài chính hợp nhất này, lợi ích của cổ đông thiểu số bằng không.

- 3 - Tên Công ty : Công ty Cổ phần bất động sản Tài Nguyên Hà Nội
Địa chỉ : Số 17, lô 2^a, Trung Yên 1, Yên Hoà - Cầu Giấy, Hà Nội
Hoạt động chính : Xây dựng nhà các loại, bán buôn xi măng sắt thép...
Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty tại ngày 30/06/2010 : 94.481.000 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 68%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 68%

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế thương mại nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 3 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc	18
Máy móc và thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	15.388.532.992	4.744.846.386
Tiền gửi ngân hàng	163.903.052	6.731.540.184
Cộng	15.552.436.044	11.476.386.570

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	900.800.000	1.484.600.000
Cộng	900.800.000	1.484.600.000

5.3 Các khoản phải thu khác

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Cho vay	15.000.000.000	26.000.000.000
Phải thu khác	375.367	7.694.907
Cộng	15.000.375.367	26.007.694.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.4 Hàng tồn kho

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	59.865.839	-
Chi phí SXKD dở dang	2.287.658.662	182.336.667
Hàng hóa	3.994.000.000	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	6.341.524.501	182.336.667

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	-	2.506.340.000
Cầm cố, ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-
Cộng	-	2.506.340.000

5.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	15.317.311.642	8.322.981.398	3.085.436.666	103.600.478	26.829.330.184
Mua trong kỳ	-	-	-	96.654.545	96.654.545
Thanh lý, nhượng bán	-	-	895.289.503	-	895.289.503
Giảm khác	162.121.966	-	-	-	162.121.966
Số dư cuối kỳ	15.155.189.676	8.322.981.398	2.190.147.163	200.255.023	25.868.573.260
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu kỳ	86.074.314	143.764.328	324.844.535	21.614.297	576.297.474
Khấu hao trong kỳ	449.399.321	571.607.550	173.482.255	36.187.999	1.230.677.125
Thanh lý, nhượng bán	-	-	149.214.912	-	149.214.912
Số dư cuối kỳ	535.473.635	715.371.878	349.111.878	57.802.296	1.657.759.687
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	15.231.237.328	8.179.217.070	2.760.592.131	81.986.181	26.253.032.710
Tại ngày cuối kỳ	14.619.716.041	7.607.609.520	1.841.035.285	142.452.727	24.210.813.573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.7 Đầu tư và công ty liên kết, liên doanh

	Giá gốc các khoản đầu tư	Luỹ kế các khoản điều chỉnh đến đầu kỳ này	Các khoản điều chỉnh trong kỳ này	Số dư cuối kỳ này
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tài nguyên Đất Việt (*)	13.500.000.000	(1.045.348.017)	(286.266.647)	12.168.385.336
Đầu tư vào Công ty CP Phú Hà Hòa Bình (**)	4.400.000.000	(12.503.454)	(2.712.238.336)	1.675.258.181
Đầu tư vào Công ty CP Đầu tư khoáng sản dầu khí Điện Biên (***)	200.000.000	-	-	200.000.000
Góp vốn liên doanh dự án Khu nhà ở, dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc tại Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội (****)	24.620.000.000	-	-	24.620.000.000
Cộng	42.720.000.000	(1.404.376.963)	(2.651.979.491)	38.663.643.532

(*) Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên Đất Việt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 04 năm 2008, thay đổi lần 1 ngày 16 tháng 09 năm 2009. Vốn điều lệ là 15 tỷ đồng. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên Đất Việt là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Tài Nguyên trong Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên Đất Việt là 30%.

(**) Công ty Cổ phần Phú Hà Hòa Bình được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400340634 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp ngày 29/01/2010. Đăng ký thay đổi lần 2 ngày 11/05/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Phú Hà - Hòa Bình là khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Tài Nguyên trong Công ty Cổ phần Phú Hà - Hòa Bình là 52%.

(***) Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Dầu khí Điện Biên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5600214066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Điện Biên cấp ngày 03/02/2010. Vốn điều lệ là 80.000.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Dầu khí Điện Biên là khai thác và chế biến khoáng sản. Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Tài nguyên trong Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Dầu khí Điện Biên là 10%.

(****) Đây là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/2009/HĐHTKD ngày 25 tháng 05 năm 2009 về việc hợp tác đầu tư, quản lý, khai thác và kinh doanh dự án khu nhà ở, dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc tại Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Công ty Cổ phần Tài Nguyên cùng với 3 đối tác khác sẽ cùng góp vốn và quản lý dự án nêu trên. Tỷ lệ vốn góp của mỗi đối tác là 25%. Lợi nhuận (hoặc lỗ) được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

5.8 Vay và nợ ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	6.225.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	80.001.000	320.004.000
Cộng	80.001.000	6.545.004.000

5.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	10.813.075	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.901.302.203	322.604.477
Thuế tài nguyên	9.008.700	12.182.780
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.520.000	104.520.000
Cộng	4.935.643.978	439.307.257

5.10 Vay và nợ dài hạn

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải (*)	330.000.000	330.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (**)	402.495.000	402.495.000
Cộng	732.495.000	732.495.000

(*) Đây là khoản vay theo hợp đồng số 1/SGD-PGDTT-CC/BD ngày 03 tháng 08 năm 2009. Mục đích là để mua xe ô tô Innova. Thời gian vay là 60 tháng. Lãi suất của khoản vay này được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng của Ngân hàng TMCP Hàng hải cộng (+) với 4%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(**) Đây là khoản vay theo hợp đồng số 15.200909.03/HĐTD ngày 23 tháng 09 năm 2009. Mục đích là để thanh toán một phần tiền mua xe ô tô Kamaz. Thời gian vay là 36 tháng. Lãi suất của khoản vay này được xác định tại thời điểm giải ngân là 0,875%/tháng và được điều chỉnh theo thông báo của SeaBank trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

5.11 Vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư năm trước	35.000.000.000	2.165.000.000	102.799.120	37.267.799.120
Tăng vốn trong năm trước	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
Lợi nhuận năm trước	-	-	2.253.283.058	2.253.283.058
Số dư cuối năm trước	85.000.000.000	2.165.000.000	2.356.082.178	89.521.082.178
Số dư đầu năm nay				
Lãi trong kỳ này	-	-	15.203.308.354	15.203.308.354
Ý dư cuối kỳ này	85.000.000.000	2.165.000.000	17.559.390.532	104.724.390.532

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.963.239.910	6.993.178.962
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	14.930.689.910	5.194.533.657
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.550.000	1.798.645.305

Các khoản giảm trừ doanh thu

	2010 VND	2009 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất khẩu	-	246.906.731
Cộng	-	246.906.731

VI.27 Giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Quý 3/2010	2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	14.786.582.417	2.531.442.061
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.000.000	-
Cộng	14.816.582.417	2.531.442.061

VI.26 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2010	2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, đầu tư tài chính	12.886.506.970	1.243.447.472
Cộng	12.886.506.970	1.243.447.472

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	357.485.600	883.479.840
Chi phí vật liệu quản lý	-	196.556.346
Chi phí đồ dùng văn phòng	169.806.654	46.786.314
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.842.146	164.447.025
Thuế, phí và lệ phí	6.774.019	12.461.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	365.030.575	486.559.231
Chi phí khác bằng tiền	0	113.065.106
Cộng	938.938.994	1.903.355.812

VI.30 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính trên thu nhập chịu thuế Quý 3/2010	3.072.414.562
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Quý 3 năm 2010	3.072.414.562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3/2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	8.614.426.507	2.253.283.058
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.500.000	4.476.273
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.013	503

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 đã được kiểm toán. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chu Thị Thanh Vân

Hà Nội, Ngày 15 tháng 10 năm 2010



Nguyễn Gia Long